

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

16-6-2025 -	Lệnh số 07/2025/L-CTN về việc công bố Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	3
16-6-2025 -	Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	4
16-6-2025 -	Lệnh số 08/2025/L-CTN về việc công bố Luật.	7
16-6-2025 -	Luật số 72/2025/QH15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.	8

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

14-6-2025 -	Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.	69
-------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

13-6-2025 - Quyết định số 1142/QĐ-TTg về việc thành lập Khu thương mại tự do thành phố Đà Nẵng. 91

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

LỆNH

Về việc công bố Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 120 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

NAY CÔNG BỐ:

Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số: 203/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam****QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 194/2025/QH15 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013;

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.”;

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động; đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động; là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”;

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 84 như sau:

“1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.”;

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do luật định.

2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

3. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do Quốc hội quy định.”;

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 111 như sau:

“Điều 111

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo do Quốc hội quy định.

3. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.”.

Điều 2

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.

Chủ tịch nước thực hiện việc công bố Nghị quyết này.

2. Kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Khi kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong năm 2025 thì không tiến hành bầu các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp; không bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau sắp xếp. Căn cứ thông báo của cấp ủy có thẩm quyền quản lý cán bộ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau sắp xếp; Thủ tướng Chính phủ chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp và chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính cấp dưới hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau sắp xếp chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trường hợp đặc biệt, cho phép chỉ định nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân giữ các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp hoặc làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở các phường đang thực hiện mô hình chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân./.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tổ chức chính quyền địa phương

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 72/2025/QH15

**LUẬT
TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Đơn vị hành chính**

1. Đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có:

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);
- Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).

Xã là đơn vị hành chính ở nông thôn; phường là đơn vị hành chính ở đô thị; đặc khu là đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên, đặc điểm dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt là địa bàn có vị trí chiến lược, được tổ chức theo mô hình đặc thù, được áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, thực hiện các chính sách mới về quản trị địa phương, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và cả nước. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập.

Điều 2. Tổ chức chính quyền địa phương

1. Chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật này, trừ đơn vị hành chính quy định tại Điều 28 của Luật này, là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

2. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

Điều 3. Phân loại đơn vị hành chính

1. Phân loại đơn vị hành chính là cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng tổ chức bộ máy, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính.

2. Phân loại đơn vị hành chính phải dựa trên các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, hải đảo theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hội đồng nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

Ủy ban nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; đồng thời đề cao thẩm quyền và trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Tổ chức chính quyền địa phương tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương chuyên nghiệp, hiện đại, thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực.

3. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; xây dựng chính quyền địa phương gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân; thực hiện đầy đủ cơ chế phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

4. Bảo đảm nền hành chính minh bạch, thống nhất, thông suốt, liên tục.

5. Những công việc thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương phải do chính quyền địa phương quyết định và tổ chức thực hiện; phát huy vai trò tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

6. Phân định rõ thẩm quyền giữa cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương; giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã.

Điều 5. Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương; chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

b) Chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;

c) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Cư trú hoặc công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình là đại biểu Hội đồng nhân dân;

e) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

4. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân là 05 năm kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân. Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định.

Điều 6. Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Ủy ban nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân khóa mới.

3. Chính phủ lãnh đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tổ chức, hoạt động của Ủy ban nhân dân; ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân.

Điều 7. Quan hệ công tác giữa chính quyền địa phương với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương

1. Chính quyền địa phương phối hợp và phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của chính quyền địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự phiên họp của Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn về các vấn đề có liên quan.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp.

4. Chính quyền địa phương có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương tham gia xây dựng chính quyền; tiếp nhận, giải quyết và trả lời các ý kiến, kiến nghị của Nhân dân địa phương do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp và chuyển đến.

Chương II

TỔ CHỨC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI VÀ ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 8. Nguyên tắc tổ chức đơn vị hành chính và điều kiện thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Việc tổ chức đơn vị hành chính được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính ổn định, thông suốt, liên tục của quản lý nhà nước;

b) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ, phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên, xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của từng địa phương;

c) Phù hợp với năng lực quản lý của bộ máy chính quyền địa phương, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; bảo đảm các công việc, thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp và xã hội được tiếp nhận, giải quyết kịp thời, thuận lợi;

d) Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

2. Việc thành lập, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp quy hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương;

c) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; việc thành lập đặc khu ở hải đảo còn phải bảo đảm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên các vùng biển, hải đảo, phát huy lợi thế, tiềm năng kinh tế biển, thu hút người dân sinh sống tại đặc khu và phù hợp với chủ trương của cấp có thẩm quyền;

d) Bảo đảm đoàn kết, bình đẳng các dân tộc, phù hợp với các yếu tố truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương; tạo thuận lợi cho Nhân dân;

đ) Phải căn cứ vào tiêu chuẩn của đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Việc giải thể đơn vị hành chính chỉ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương hoặc của quốc gia;

b) Do thay đổi các yếu tố địa lý, địa hình tác động đến sự tồn tại của đơn vị hành chính đó;

c) Do tổ chức lại đơn vị hành chính theo định hướng của cấp có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính

1. Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính

1. Chính phủ phân công Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh trình Chính phủ để trình Quốc hội; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hồ sơ đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính gồm có:

a) Tờ trình về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính;

b) Đề án về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính;

c) Báo cáo tổng hợp ý kiến Nhân dân, ý kiến của Hội đồng nhân dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

d) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội hoặc dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính.

3. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính phải được lấy ý kiến Nhân dân ở những đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính bằng các hình thức phù hợp theo quy định của Chính phủ.

4. Sau khi có kết quả lấy ý kiến Nhân dân, cơ quan xây dựng đề án có trách nhiệm hoàn thiện đề án. Đối với đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh thì gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến. Đối với đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thì gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp xã ở các đơn vị hành chính có liên quan trực tiếp để xem xét, cho ý kiến.

5. Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phải được thẩm định trước khi trình Chính phủ và được thẩm tra trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

6. Việc lập đề án, trình tự, thủ tục xem xét, thông qua đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình tự, thủ tục xem xét, thông qua đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh tại kỳ họp Quốc hội do Quốc hội quy định.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP

Điều 11. Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước ở địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương theo hình thức phân quyền, phân cấp.

2. Việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả;

b) Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp các nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước ở trung ương cho chính quyền địa phương; phân định rõ giữa thẩm quyền của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;

c) Phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp trên được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó;

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; có cơ chế theo dõi, đánh giá, kiểm tra và kịp thời điều chỉnh nội dung phân quyền, phân cấp khi cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền, phân cấp thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật;

e) Đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

g) Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh, những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

Căn cứ tình hình thực tiễn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp tỉnh có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; chính quyền địa phương cấp tỉnh giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên bảo đảm phát huy hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn.

3. Việc phân quyền, phân cấp, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, các cơ quan của chính quyền địa phương tại các văn bản quy phạm pháp luật phải phù hợp với quy định tại Luật này, bảo đảm quyền lực nhà nước được kiểm soát hiệu quả. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo, điều hành việc giải quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, không để việc giải quyết công việc, thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp bị đình trệ, ùn tắc, kém hiệu quả.

Điều 12. Phân quyền

1. Việc phân quyền cho chính quyền địa phương các cấp phải được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, trong đó xác định rõ chủ thể thực hiện, nội dung, phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, bảo đảm các nguyên tắc phân định thẩm quyền và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.

2. Chính quyền địa phương tự chủ trong việc ra quyết định, tổ chức thi hành và tự chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền; được phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội quy định không được phân cấp, ủy quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ đề nghị Quốc hội phân quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Chính phủ có trách nhiệm xem xét, giải quyết đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan nhà nước cấp trên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát về tính hợp hiến, hợp pháp trong việc chính quyền địa phương các cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

Điều 13. Phân cấp

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

2. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, cá nhân phân cấp. Cơ quan, cá nhân phân cấp chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Cơ quan, cá nhân phân cấp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp; đề nghị cơ quan, cá nhân phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan, cá nhân phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương được đề xuất với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phân cấp cho mình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng nếu đáp ứng các yêu cầu về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác.

6. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi nhận được nội dung đề xuất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân quy định tại khoản 5 Điều này có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc phân cấp theo quy định tại Điều này thì Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó tại văn bản quy phạm pháp luật về phân cấp do mình ban hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc công khai thủ tục hành chính có thay đổi, điều chỉnh quy định tại khoản này theo quy định của pháp luật và sau đó có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về ngành, lĩnh vực có liên quan về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại địa phương mình.

Điều 14. Ủy quyền

1. Ủy ban nhân dân ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền.

Việc ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập chỉ thực hiện đối với các nhiệm vụ, quyền hạn nhằm tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công.

2. Việc ủy quyền phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải xác định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn ủy quyền, cách thức thực hiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền;

b) Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc ủy quyền và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình ủy quyền, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp việc ủy quyền dẫn đến cần thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, cá

nhân ủy quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền thì chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền không phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã ủy quyền.

5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền; không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền.

6. Trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc ủy quyền theo quy định tại Điều này thì Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh quy định đó tại văn bản ủy quyền do mình ban hành; đối với các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc công khai thủ tục hành chính có thay đổi, điều chỉnh quy định tại khoản này theo quy định của pháp luật và sau đó có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về ngành, lĩnh vực có liên quan về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền tại địa phương mình.

7. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền sử dụng hình thức văn bản, con dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

8. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và được giao ký thừa ủy quyền thì được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản này.

9. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức; cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho cấp phó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn ký thừa ủy quyền thì thực hiện theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư.

Chương IV

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở TỈNH

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương;

b) Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương;

c) Căn cứ vào chủ trương của Đảng, quyết định áp dụng thí điểm các chính sách đặc thù, đặc biệt, chưa được quy định trong pháp luật để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương sau khi đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ cho phép; quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

đ) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã;

e) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định nguồn kinh phí để thực hiện hợp đồng một số nhiệm vụ của công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; quyết định mức phụ cấp và tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước của địa phương; quyết định chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ người có tài năng và nguồn nhân lực chất lượng cao trong hoạt động công vụ tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật;

d) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình và cấp xã ở địa phương;

đ) Quyết định đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

e) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật;

h) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp thuận việc đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng:

a) Thông qua quy hoạch tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 05 năm và hằng năm, các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương, bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định cơ chế, chính sách, biện pháp liên quan đến tài chính, ngân sách, đầu tư của địa phương; về phí, lệ phí; quyết định chủ trương, biện pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; quyết định việc vay các nguồn vốn theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chủ trương, biện pháp thúc đẩy liên kết vùng, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố theo thẩm quyền.

4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp:

a) Quyết định các chính sách, biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông qua việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, rừng thuộc thẩm quyền; quyết định bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển đô thị và hạ tầng đô thị, nông thôn:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, đô thị, hạ tầng đô thị và nông thôn của địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định chính sách, biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, trẻ mồ côi không nơi nương tựa và các đối tượng chính sách khác tại địa phương;

d) Quyết định chính sách, biện pháp phòng, chống dịch bệnh; biện pháp thực hiện chính sách dân số của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chính sách, biện pháp quản lý, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh

phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác; biện pháp thực hiện nhiệm vụ đối ngoại; biện pháp bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan khác ở địa phương.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, các điểm a, b, c, d, đ khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 15 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính quốc gia; bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và các nguồn lực cần thiết khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

3. Tổ chức thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước tại địa phương, bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

4. Quyết định quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, nông thôn; chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước ở trung ương và các địa phương khác thúc đẩy liên kết vùng, liên kết, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện quy hoạch vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế.

5. Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Hội đồng nhân dân cùng cấp giao; quyết định phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo quy định của pháp luật.

7. Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương các cấp, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của từng đơn vị hành chính cấp xã nhưng phải bảo đảm tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã của địa phương không vượt quá tổng số lượng tính theo khung quy định của Chính phủ.

9. Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp mình.

10. Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

11. Căn cứ tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhằm nâng cao năng lực, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp xã, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quản lý và phát triển các đô thị, đặc khu.

12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân; triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình.

3. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính; về thực hiện cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; chịu trách nhiệm thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cấp xã trong giải quyết thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công của địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự toán ngân sách của địa phương; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính, nguồn ngân sách, tài sản công, cơ sở hạ tầng của địa phương thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển đô thị, phát triển kinh tế tư nhân, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ở địa phương; tổ chức thực hiện quản lý nhà nước tại địa phương trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, đất đai, nông nghiệp, tài nguyên, môi trường, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, xây dựng pháp luật, hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, công tác pháp chế, nội vụ, lao động, thông tin, văn hóa, xã hội, du lịch, thể dục, thể thao của địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về đối ngoại theo quy định của pháp luật.

8. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương theo quy định của pháp luật; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và chế độ, chính sách đối với các lực lượng này ở địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, bảo đảm quyền con người; phòng,

chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác tại địa phương theo quy định của pháp luật.

10. Chỉ đạo việc thực hiện các chính sách về dân tộc, tôn giáo ở địa phương; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo ở địa phương theo quy định của pháp luật.

11. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch, kế hoạch ngành, lĩnh vực, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại địa phương; quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương theo quy định của pháp luật.

12. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội; quản lý các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục trung học phổ thông, cơ sở y tế, cơ sở phúc lợi xã hội thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm trong công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

14. Chỉ đạo, xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp liên quan đến thiên tai, dịch bệnh, thảm họa tại địa phương; quyết định áp dụng các biện pháp cấp bách khác quy định của pháp luật hoặc vượt thẩm quyền trong trường hợp thật cần thiết vì lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân trên địa bàn, sau đó báo cáo cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Thủ tướng Chính phủ trong thời gian sớm nhất.

15. Chỉ đạo việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và xử lý vi phạm trong việc thi hành Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên tại địa phương.

16. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và trong các hoạt động kinh tế - xã hội tại địa phương theo quy định của pháp luật.

17. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định bổ nhiệm, điều động, tạm đình chỉ, cách chức người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

18. Ban hành quyết định, chỉ thị và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

19. Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

20. Đình chỉ việc thi hành văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp mình để đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ.

21. Được thay mặt Ủy ban nhân dân cấp mình quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân, trừ những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này và báo cáo Ủy ban nhân dân tại phiên họp gần nhất.

22. Căn cứ tình hình thực tiễn, tăng cường phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhằm tăng cường hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quản lý và phát triển đô thị, đặc khu.

23. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở THÀNH PHỐ

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thành phố

Hội đồng nhân dân thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 15 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, hạ tầng đô thị, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo quy định của pháp luật;
2. Quyết định biện pháp để phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo quy định của pháp luật;
3. Thông qua kế hoạch sử dụng đất của thành phố đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
4. Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị theo quy định của pháp luật;
5. Quyết định chính sách, biện pháp về quản lý chất lượng môi trường và phát triển bền vững, kiểm soát ô nhiễm và phát triển không gian xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân thành phố

Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 16 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 18 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;
2. Quyết định phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo định hướng phát triển bền vững, phù hợp với vị trí và vai trò của thành phố trong hệ thống đô thị quốc gia theo thẩm quyền;
3. Quyết định chuyển một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình cho các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 17 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, hạ tầng đô thị trên địa bàn; việc sử dụng quỹ đất đô thị phục vụ cho việc xây dựng công trình hạ tầng đô thị theo quy định của pháp luật;

2. Quyết định chương trình, dự án phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao và các ngành kinh tế mũi nhọn phù hợp với đặc thù đô thị theo quy định của pháp luật;

3. Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện chính sách dân cư, quản lý nhập cư, quản lý lao động trên địa bàn thành phố;

4. Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị; tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông;

5. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc xây dựng, triển khai đô thị thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, điều hành đô thị theo thẩm quyền.

Mục 3

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở XÃ

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa bàn;

b) Quyết định chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân và đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

d) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật;

b) Căn cứ chỉ tiêu được chính quyền địa phương cấp tỉnh giao, quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn;

c) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình;

d) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

đ) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp;

g) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp thuận việc đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã:

a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của cấp mình, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng, giao thông trên địa bàn bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương cấp tỉnh và quy hoạch chung của cấp mình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đầu tư công; quyết định biện pháp huy động sự đóng góp của Nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, công trình công cộng, phúc lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định biện pháp thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Quyết định chương trình, biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định biện pháp, chương trình, đề án về phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn;

b) Quyết định biện pháp xây dựng chính quyền địa phương số, kinh tế số, xã hội số ở địa bàn; biện pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cung ứng dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường, nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng và giao thông:

a) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp mình trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên nước, rừng, bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; biện pháp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn;

c) Quyết định biện pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng, giao thông; biện pháp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

6. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dân tộc, tôn giáo:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

8. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan khác ở địa phương.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, các điểm a, b, c, d khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 21 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp trên địa bàn; bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và các nguồn lực cần thiết khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.

3. Thực hiện quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn, bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, quản trị hiện đại, trong sạch, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

4. Quyết định phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi

tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; thực hiện quản lý tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

7. Quyết định theo thẩm quyền các quy hoạch chi tiết của cấp mình; thực hiện liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của pháp luật.

8. Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp mình.

9. Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân; triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình; kiểm tra và xử lý các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.

3. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính; về thực hiện cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn; thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình, trong giải quyết thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

5. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự toán ngân sách của địa phương; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tài chính, nguồn ngân sách, tài sản công, cơ sở hạ tầng được giao trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn; tổ chức thực hiện quản lý nhà nước tại địa phương trong các lĩnh vực kinh tế, đất đai, nông nghiệp, nông thôn, tài nguyên, môi trường, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, xây dựng pháp luật, hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, nội vụ, lao động, thông tin, văn hóa, xã hội, du lịch, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về đối ngoại, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, bảo đảm quyền con người; phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác tại địa phương theo quy định của pháp luật.

8. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chính sách về dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

9. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các loại quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn; quản lý các chợ, trung tâm thương mại, điểm du lịch, cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học, cơ sở giáo dục trung học cơ sở, cơ sở y tế, cơ sở phúc lợi xã hội thuộc thẩm quyền; duy trì truyền thống văn hóa ở địa phương, quản lý các cơ sở văn hóa, thể thao và giải trí trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

10. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định tạm

đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

11. Chỉ đạo, xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp liên quan đến thiên tai, dịch bệnh, thảm họa trên địa bàn.

12. Chịu trách nhiệm cung ứng các dịch vụ công thiết yếu trên địa bàn về điện chiếu sáng, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

13. Tổ chức thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và trong các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

14. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của thôn trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

15. Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

16. Được thay mặt Ủy ban nhân dân cấp mình quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân, trừ những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này và báo cáo Ủy ban nhân dân tại phiên họp gần nhất.

17. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở PHƯỜNG

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường

Hội đồng nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c, đ, e, g khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 21 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp để thực hiện quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển đô thị, quy hoạch chung của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

2. Quyết định các biện pháp khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, tài chính, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc điểm của đô thị theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên tổ dân phố; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường

Ủy ban nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

2. Thực hiện liên kết, hợp tác phát triển về kinh tế, hạ tầng đô thị, giao thông, môi trường với chính quyền địa phương ở các phường lân cận theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và quy định của pháp luật, bảo đảm sự phát triển đồng bộ, liên thông, thống nhất, hài hòa giữa các khu vực đô thị trên địa bàn;

3. Thực hiện thu phí, lệ phí trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

4. Tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, tài chính, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số phù hợp với đặc điểm của đô thị theo quy định của pháp luật;

5. Tổ chức thực hiện chương trình cải tạo, chỉnh trang, phát triển đô thị theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16 và 17 Điều 23 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, hạ tầng đô thị bảo đảm sự phát triển đồng bộ, liên thông, thống nhất, hài hòa giữa các khu vực đô thị trên địa bàn; việc sử dụng quỹ đất đô thị phục vụ cho việc xây dựng công trình hạ tầng đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;
2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đô thị, quản lý rác thải, nước thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo vệ không gian xanh và hệ sinh thái đô thị theo quy định của pháp luật;
3. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm quản lý, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đô thị; kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong việc xây dựng nhà ở, công trình xây dựng tại đô thị theo quy định của pháp luật;
4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông, phòng chống cháy, nổ, bảo đảm môi trường sống an toàn cho cư dân đô thị theo quy định của pháp luật;
5. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quản lý dân cư đô thị, phòng chống các tệ nạn xã hội ở đô thị theo quy định của pháp luật;
6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị;
7. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của tổ dân phố trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Mục 5

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở ĐẶC KHU

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở đặc khu

1. Chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở xã quy định tại Mục 3 Chương này.

Trường hợp đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thì chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở phường quy định tại Mục 4 Chương này.

2. Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể cho chính quyền địa phương ở đặc khu trong các văn bản quy phạm pháp luật khác phải bảo đảm tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan nhà nước tại địa phương, bảo đảm linh hoạt, chủ động ứng phó khi có sự kiện, tình huống đột xuất, bất ngờ xảy ra nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên các vùng biển, hải đảo, phát huy lợi thế, tiềm năng kinh tế biển, hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm thu hút người dân sinh sống, bảo vệ và phát triển hải đảo.

3. Căn cứ phạm vi, thẩm quyền được giao, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện ở khu vực hải đảo.

4. Căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và khả năng của chính quyền địa phương ở từng đặc khu, chính quyền địa phương cấp tỉnh trình Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định cơ chế, chính sách đặc thù cho chính quyền địa phương ở từng đặc khu để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 28. Về tổ chức chính quyền địa phương ở đặc khu trong trường hợp đặc thù

1. Tại đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người thì không tổ chức cấp chính quyền địa phương. Ủy ban nhân dân đặc khu là cơ quan hành chính nhà nước, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, thực hiện vai trò của chính quyền địa phương tại đặc khu này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định phù hợp với các nguyên tắc của Luật này.

Chương V

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 29. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân

1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân gồm Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này, các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân giao và quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Thường trực Hội đồng nhân dân gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Ban của Hội đồng nhân dân là cơ quan của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân; giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Số lượng, cơ cấu các Ban của Hội đồng nhân dân được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội.

Hội đồng nhân dân thành phố thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội và Ban Đô thị.

Hội đồng nhân dân cấp xã thành lập Ban Kinh tế - Ngân sách và Ban Văn hóa - Xã hội.

Hội đồng nhân dân ở tỉnh, thành phố có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được thành lập Ban Dân tộc;

b) Ban của Hội đồng nhân dân gồm có Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên;

c) Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách. Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp;

d) Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

4. Các đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân. Số lượng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

5. Nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới.

Nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân khóa mới.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách.

Điều 30. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Việc xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tỉnh có từ 1.000.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.000.000 dân thì cứ thêm 70.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

b) Thành phố có từ 1.200.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.200.000 dân thì cứ thêm 75.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

c) Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được bầu 125 đại biểu.

2. Việc xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã ở miền núi, hải đảo có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu;

có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

b) Xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

c) Phường thuộc tỉnh có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

d) Phường thuộc thành phố có từ 15.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 15.000 dân đến 45.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 45.000 dân thì cứ thêm 7.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

đ) Đặc khu có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thảo luận và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân cùng cấp giao.

2. Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

3. Đôn đốc, giám sát Ủy ban nhân dân và các cơ quan khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

4. Giám sát việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân; xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân; yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

6. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân theo quy định của pháp luật; đôn đốc, giám sát và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, đề xuất, kiến nghị của Nhân dân để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân.

7. Quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình. Phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân.

8. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp dưới; trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức theo nguyện vọng đối với người được Hội đồng nhân dân cấp mình bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ, cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp do chuyên công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

9. Thành lập Tổ đại biểu, xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; quyết định việc chuyển sinh hoạt tại Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân của đại biểu Hội đồng nhân dân.

10. Quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

11. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp trên; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

12. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm 02 lần thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

13. Ban hành nghị quyết và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

14. Trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân được quyết định các nội dung sau đây và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất:

a) Biện pháp giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn;

b) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi thuộc các trường hợp đột xuất, cấp bách theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương;

c) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân, các quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân;

b) Lãnh đạo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân; chỉ đạo việc chuẩn bị dự kiến chương trình, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân;

d) Quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp dưới trong các trường hợp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

4. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp phân công 01 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới.

Trường hợp khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới. Đối với trường hợp khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã bị xử lý kỷ luật và thuộc trường hợp phải đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cho đến khi bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới; nếu là Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định. Trường hợp cả Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cũng bị xử lý kỷ luật thì thực hiện chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp đó.

Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, người được chỉ định điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân được thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực Nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, người được chỉ định điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 4 Điều này ký chứng thực Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa kỳ họp, phiên họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do chính đáng thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức hữu quan; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp công dân; tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền đề xuất sáng kiến xây dựng chính sách ở địa phương; quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề, phiên họp kín hoặc phiên họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Luật này. Người được giới thiệu ứng cử có quyền rút khỏi danh sách những người ứng cử.

7. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

8. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

9. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

10. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân hoặc của Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 34. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới được tổ chức chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; đối với địa phương có bầu cử lại, bầu cử thêm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc lùi ngày bầu cử thì thời hạn tổ chức kỳ họp thứ nhất được tính từ ngày bầu cử lại, bầu cử thêm hoặc ngày bầu cử mới.

2. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất 02 kỳ. Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân họp kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

4. Cử tri ở cấp xã có quyền làm đơn yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp xã họp, bàn và quyết định những công việc của cấp xã. Khi trong đơn yêu cầu có chữ ký của trên 10% tổng số cử tri của cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất để bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị. Đơn yêu cầu của cử tri được xem là hợp lệ khi có kèm theo đầy đủ chữ ký, họ tên, ngày, tháng, năm sinh và địa chỉ của từng người ký tên. Những người ký tên trong đơn yêu cầu được cử một người làm đại diện tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị.

5. Hội đồng nhân dân họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân quyết định họp kín.

Điều 35. Biểu quyết của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình bằng hình thức biểu quyết. Việc biểu quyết có thể bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành; riêng nghị quyết về bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân được thông qua khi có ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Điều 36. Bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo danh sách đề cử chức vụ từng người của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Tại kỳ họp thứ nhất, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân khóa trước.

Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp xã; Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

2. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Thành viên của Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

4. Kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

5. Khi Hội đồng nhân dân tiến hành bầu các chức danh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; riêng tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thì chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

6. Người giữ chức vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân phải gửi kết quả bầu đến cơ quan, người có thẩm quyền để phê chuẩn theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu, cơ quan, người có thẩm quyền phải xem xét, phê chuẩn; trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

Điều 37. Việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu

1. Hội đồng nhân dân thực hiện việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội.

2. Người được Hội đồng nhân dân bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin thôi giữ chức vụ hoặc xin từ chức. Người xin thôi giữ chức vụ hoặc xin từ chức phải làm đơn và gửi đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu Hội đồng nhân dân đã bầu chức vụ đó. Căn cứ ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền về phân cấp quản lý cán bộ, cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu Hội đồng nhân dân đã bầu chức vụ đó trình Hội đồng nhân dân, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ hoặc cho từ chức đối với người có đơn xin thôi giữ chức vụ hoặc có đơn xin từ chức.

Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân chuyên công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo phạm vi, thẩm quyền được giao trình Hội đồng nhân dân, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân.

Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức quy định tại khoản này.

3. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều này.

4. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều này và khoản 4 Điều 41 của Luật này.

5. Kết quả Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 36 của Luật này phê chuẩn.

6. Trường hợp người được Hội đồng nhân dân bầu được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu hoặc từ trần thì không phải thực hiện thủ tục miễn nhiệm tại Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp không thực hiện thủ tục miễn nhiệm quy định tại khoản này.

Điều 38. Tạm đình chỉ, thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bãi nhiệm và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân trong các trường hợp sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố;

b) Trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm của đại biểu Hội đồng nhân dân, có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với đại biểu Hội đồng nhân dân là cán bộ, công chức, viên chức hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự mà cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đã có văn bản đề nghị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp khác khi cơ quan có thẩm quyền có quyết định, kết luận về việc không có vi phạm, không xử lý kỷ luật, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc cho tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp xem xét, chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân trong các trường hợp sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu;

b) Theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

4. Việc Thường trực Hội đồng nhân dân tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân, chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này phải được báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân và không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm.

Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đưa ra để cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Trình tự cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

7. Đại biểu Hội đồng nhân dân đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

Mục 2

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 39. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình và cơ quan nhà nước cấp trên.

3. Căn cứ các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính cấp xã ở nông thôn, đô thị, hải đảo, Ủy ban nhân dân cấp xã được tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc bố trí các công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; khung số lượng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoặc việc bố trí các công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 40. Hoạt động của Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng 01 lần. Ủy ban nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp sau đây:

a) Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định;

b) Theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân.

2. Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định những nội dung sau đây:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm; kế hoạch đầu tư công; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương; quyết toán ngân sách nhà nước để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thảo luận và quyết định về chiến lược, cơ chế, chính sách, các loại quy hoạch, kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của tỉnh, thành phố để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Hội đồng nhân dân cùng cấp giao;

c) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, cả năm hoặc những vấn đề quan trọng, đột xuất và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

d) Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân; việc thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân; thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính các cấp để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

đ) Chương trình công tác hằng năm của Ủy ban nhân dân; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và việc thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân;

e) Những vấn đề khác theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân.

3. Quyết định của Ủy ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân đã biểu quyết. Việc biểu quyết có thể được thực hiện tại phiên họp Ủy ban nhân dân, bằng phiếu lấy ý kiến các thành viên của Ủy ban nhân dân hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.

4. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công theo lĩnh vực, địa bàn công tác; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân và trước pháp luật về các quyết định thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quyền hạn được phân công.

Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân vắng mặt, 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân.

5. Ủy viên Ủy ban nhân dân thực hiện các công việc cụ thể theo ngành, lĩnh vực được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công; tham gia giải quyết các công việc chung của tập thể Ủy ban nhân dân; cùng tập thể Ủy ban nhân dân quyết định và liên đới chịu trách nhiệm các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 41. Điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được điều động hoặc bị cách chức chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ khi quyết định điều động, cách chức có hiệu lực.

4. Hội đồng nhân dân không thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với các trường hợp không thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm tại Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 42. Giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Trong thời gian khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 43. Đối thoại giữa chính quyền địa phương cấp xã với Nhân dân

1. Ít nhất mỗi năm một lần hoặc khi có ít nhất 10% tổng số cử tri của cấp xã yêu cầu hoặc trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương cấp xã tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để trao đổi về tình hình hoạt động của chính quyền địa phương và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương. Trường hợp tổ chức hình thức trực tiếp nếu quy mô đơn vị hành chính cấp xã quá lớn, có thể tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo từng cụm thôn, tổ dân phố.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội nghị đối thoại quy định tại khoản 1 Điều này, cùng đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp chủ trì hội nghị đối thoại; mời đại diện cấp ủy cùng cấp tham gia hội nghị đối thoại và phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về thời gian, địa điểm, nội dung và cách thức tham dự hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

3. Nội dung kết quả hội nghị đối thoại với Nhân dân phải được Ủy ban nhân dân thông báo đến Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở của chính quyền địa phương cấp xã và gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày tổ chức hội nghị.

Chương VI**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC****Điều 44. Tổ chức chính quyền địa phương khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp**

1. Trường hợp nhiều đơn vị hành chính nhập thành 01 đơn vị hành chính mới cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Kỳ họp đầu tiên của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã mới quy định tại khoản 1 Điều này do 01 triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân

dân cấp tỉnh chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính cấp xã mới, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh mới thì triệu tập viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

3. Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới quy định tại khoản 1 Điều này bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

Điều 45. Tổ chức chính quyền địa phương khi chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính cùng cấp

1. Trường hợp 01 đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp thì các đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở phần địa giới hành chính thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Trường hợp Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới có số đại biểu lớn hơn hoặc bằng hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thì Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

3. Trường hợp Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới có số đại biểu không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này.

4. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã mới quy định tại Điều này do 01 triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính cấp xã mới, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh mới thì triệu tập viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

Điều 46. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng một đơn vị hành chính

Trường hợp thành lập mới 01 đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 01 đơn vị hành chính đã có thì đại biểu của Hội

đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính cũ chuyển thành đại biểu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính mới.

Điều 47. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân cư của các đơn vị hành chính

1. Trường hợp thành lập mới 01 đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân cư của các đơn vị hành chính cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân cấp đó đã được bầu hoặc công tác ở phần địa giới hành chính đó được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Việc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính mới được thành lập thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính được điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên để thành lập đơn vị hành chính mới tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ; việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

Điều 48. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân khi điều chỉnh địa giới hành chính, di chuyển tập thể dân cư

1. Trường hợp một phần diện tích tự nhiên và dân cư của đơn vị hành chính này được điều chỉnh về 01 đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân đang cư trú hoặc công tác ở phần địa giới hành chính đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương của đơn vị hành chính tiếp nhận phần diện tích tự nhiên, dân cư và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Trường hợp một tập thể dân cư được di chuyển đến đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương của đơn vị hành chính tiếp nhận tập thể dân cư và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính tiếp nhận một phần diện tích tự nhiên và dân cư hoặc tiếp nhận tập thể dân cư tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 49. Khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và hoạt động của chính quyền địa phương khi không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được xác định như sau:

a) Trường hợp đơn vị hành chính mới sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính giữ nguyên tên gọi của một trong các đơn vị hành chính trước đây thì khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới tiếp tục tính theo khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính được giữ nguyên tên gọi;

b) Trường hợp đơn vị hành chính mới sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thay đổi tên gọi hoặc thay đổi loại đơn vị hành chính thì khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới được tính lại từ đầu (khóa I) kể từ thời điểm thành lập.

2. Hoạt động của chính quyền địa phương khi không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng mà số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thì thực hiện bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về bầu cử;

b) Trường hợp thời gian còn lại của nhiệm kỳ ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì không thực hiện bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính có số đại biểu lớn hơn hoặc bằng một phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra. Việc quyết định các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phải được trên hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân hiện có biểu quyết tán thành.

Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính có số đại biểu Hội đồng nhân dân không đủ một phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 50. Giải tán Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân thì bị giải tán.

2. Thẩm quyền giải tán Hội đồng nhân dân được quy định như sau:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã phải trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Hội đồng nhân dân cấp xã bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Khi Hội đồng nhân dân bị giải tán chấm dứt hoạt động thì Ủy ban nhân dân cùng cấp cũng chấm dứt hoạt động.

5. Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp xã bị giải tán thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã lâm thời; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bị giải tán thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lâm thời để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mới được bầu ra.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã. Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân mới được bầu ra làm nhiệm vụ cho đến khi hết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bị giải tán.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.
2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
3. Hội đồng nhân dân, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện) kết thúc hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 52. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số luật và nghị quyết có liên quan

1. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 7 của Luật Biên Việt Nam số 18/2012/QH13 như sau:

“3. Chính phủ thực hiện việc phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã tại các địa phương có biển; giao các đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam cho các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương quản lý; xác lập địa giới đơn vị hành chính đối với các khu vực bãi bồi do bồi đắp tự nhiên và khu vực lấn biển.”.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 9 như sau:

“a) Quyết định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố hoạt động chuyên trách; quyết định số lượng, tên gọi, phạm vi lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố;”.

- b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:

“a) Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân Thành phố được quyền phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố

hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình; phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của mình để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công;

b) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân Thành phố có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố được ký hợp đồng có thời hạn với người đáp ứng các điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm một số vị trí việc làm thuộc nhóm nghiệp vụ chuyên ngành, nghiệp vụ chuyên môn dùng chung trong cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố”.

d) Bãi bỏ các điều 8, 11, 12, 13, điểm d khoản 4 Điều 9, các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14.

Nội dung liên quan đến chế độ trách nhiệm, việc bảo đảm điều kiện thực hiện, việc sử dụng hình thức văn bản, con dấu khi thực hiện phân cấp, ủy quyền thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Bãi bỏ các điều, khoản tại các Nghị quyết sau đây:

a) Bãi bỏ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 9 và Điều 10 của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Bãi bỏ Điều 7 và Điều 8 của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

d) Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An;

đ) Bãi bỏ Nghị quyết số 169/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng.

Điều 53. Tổ chức chính quyền địa phương tại phường thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2021 - 2026

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, chính quyền địa phương tại các phường hình thành trên cơ sở sắp xếp các phường thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng đang thực hiện mô hình chính quyền đô thị theo quy định của Luật Thủ đô, Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân phường quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 được xác định làm đại biểu Hội đồng nhân dân của phường theo quy định tại khoản 4 Điều 54 của Luật này và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của các xã, thị trấn được sắp xếp với phường để hình thành phường;

b) Trường hợp không có đại biểu Hội đồng nhân dân phường hoặc số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được xác định theo quy định tại điểm a khoản này không đủ, thì Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố được chỉ định thêm nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở phường, bảo đảm có ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 của Luật này để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân phường nhiệm kỳ 2026 - 2031 được bầu ra.

3. Việc chỉ định các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 54. Quy định chuyển tiếp

1. Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời thực hiện tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại Luật này và đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong thời gian cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều này thì các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được tiếp tục thực hiện cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế thừa các thỏa thuận quốc tế do Ủy ban nhân dân cấp huyện ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025; chịu trách nhiệm thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật tên gọi mới của đơn vị hành chính trong các thỏa thuận quốc tế do Ủy ban nhân dân cấp huyện ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Khi chính quyền địa phương cấp huyện kết thúc hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật này thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 được bầu hoặc đang thực hiện nhiệm vụ đại biểu ở phần địa giới hành chính thuộc đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp hoặc được cơ quan có thẩm quyền điều động, bố trí công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở đơn vị hành chính cấp xã đó để làm đại biểu của Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của đơn vị hành chính cấp xã tương ứng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã ở các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp để hình thành đặc khu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này kết thúc hoạt động kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

6. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại các đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp có thể nhiều hơn số lượng so với quy định. Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, số lượng và việc bố trí lãnh đạo, quản lý ở đơn vị hành chính sau sắp xếp được thực hiện theo quy định.

7. Chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2025, Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phải hoàn thành việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính, ngân sách, trụ sở, tài sản, cơ sở vật chất khác có liên quan cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền bảo đảm hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan, không để gián đoạn công việc, không để chông chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các Tổ công tác để chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính, ngân sách, trụ sở, tài sản, cơ sở vật chất quy định tại khoản này.

8. Các công việc, thủ tục hành chính, các đơn thư khiếu nại, tố cáo (sau đây gọi là công việc, thủ tục) của các cơ quan thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01

tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp huyện hoặc chính quyền địa phương cấp xã mới hình thành sau sắp xếp nơi phát sinh công việc, thủ tục có trách nhiệm phối hợp với cơ quan liên quan để tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; trường hợp nội dung công việc, thủ tục có liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại điểm g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật này có trách nhiệm chỉ đạo việc giải quyết.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương được giao tại khoản 1 Điều này đã có quy định về việc giải quyết đối với các công việc, thủ tục quy định tại khoản này thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

9. Trường hợp cần giải quyết các vấn đề phát sinh khi tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã theo quy định của Luật này thì thực hiện như sau:

a) Chính phủ xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

c) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản này có thể ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh; đồng thời tổ chức xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh nội dung quy định tại văn bản hành chính hoặc nội dung đã ủy quyền ban hành.

Văn bản hành chính, văn bản được ban hành theo ủy quyền phải được cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó bãi bỏ ngay khi văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành có hiệu lực thi hành;

d) Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b và c khoản này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 hoặc kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành để thay thế có hiệu lực thi hành, tùy thuộc thời điểm nào đến trước.

10. Việc ban hành văn bản hành chính quy định tại điểm c khoản 9 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Mục đích ban hành văn bản hành chính là để kịp thời hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh do tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã theo quy định của Luật này;

b) Nội dung hướng dẫn phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn;

c) Không quy định thêm yêu cầu, điều kiện hoặc làm tăng thời gian giải quyết, phát sinh chi phí, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện;

d) Văn bản hướng dẫn phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản và các hình thức phù hợp khác; đồng thời, phải được công khai tập trung trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thông tin của các cơ quan cấp tỉnh, trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với thông tin của các cơ quan cấp xã.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2025/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này, gồm:

- Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung;
- Máy móc, thiết bị chuyên dùng.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị là tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định riêng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Quyết định này, gồm:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội), đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị);

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thì tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý máy móc, thiết bị.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Khi người tiền nhiệm nghỉ chế độ, chuyển công tác hoặc vì lý do khác mà không còn giữ chức vụ đó nữa nhưng máy móc, thiết bị đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế, thanh lý theo quy định thì người kế nhiệm tiếp tục sử dụng, không trang bị mới; trừ trường hợp máy móc, thiết bị được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Ủy viên Trung ương Đảng dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo chức vụ đang công tác.

Đối với các chức danh, chức vụ trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị không quy định cụ thể tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì xác định tiêu chuẩn, định mức căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền về chức danh, chức vụ đó tương đương với chức danh, chức vụ nào quy định tại Phụ lục I,

Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này hoặc xác định chức danh, chức vụ tương đương theo mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ tương đương với các chức danh, chức vụ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại có quy định cụ thể về chủng loại, số lượng, mức giá của máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý dự án thì thực hiện theo Hiệp định đã được ký kết hoặc văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp Hiệp định hoặc văn kiện dự án không quy định cụ thể thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này.

4. Số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh, phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này là mức tối đa; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng để quyết định số lượng và mức giá cụ thể.

5. Nguyên tắc xác định mức giá máy móc, thiết bị:

a) Mức giá máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này khi thực hiện mua mới là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: phí vận chuyển; phí lắp đặt; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; chi phí khác có liên quan;

b) Mức giá máy móc, thiết bị làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng sử dụng máy móc, thiết bị đã qua sử dụng là giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với máy móc, thiết bị chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật); cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định đối với trường hợp máy móc, thiết bị đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại cao hơn mức giá tối đa quy định tại Quyết định này.

6. Phòng làm việc quy định tại Quyết định này là phòng làm việc theo thiết kế của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không phải là phòng theo cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

7. Máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này được thay thế khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh thuộc trung ương và địa phương được quy định tại Mục A Phụ lục I, Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quyết định này và khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều này hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều này để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thì cơ quan, người có thẩm quyền quyết định; cụ thể:

a) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

b) Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

d) Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng ở địa phương; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

đ) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật khác có liên quan đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương; trừ trường hợp quy định tại điểm d, điểm e khoản này;

e) Hội đồng quản lý, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (đối với trường hợp không có Hội đồng quản lý) quyết định đối với đơn vị mình.

4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này, việc điều chỉnh mức giá được quy định như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn không quá 15% so với mức giá quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung

1. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung, gồm:

a) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc;

b) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng, bao gồm: thang máy; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; hệ thống chiếu sáng; hệ thống thông tin; điều hòa; camera; âm thanh; thiết bị vệ sinh; bàn, ghế hội trường, phòng họp; máy phát điện; máy bơm nước; tivi; màn hình LED; máy chiếu; các máy móc, thiết bị khác.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương và địa phương được quy định tại Mục B Phụ lục I, Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này và khoản 4 Điều 3, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Quyết định này;

b) Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại điểm a khoản này là số lượng biên chế hoặc số người làm việc được cơ quan, người có thẩm quyền giao, phê duyệt hoặc theo đề án vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và số lượng người làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

c) Căn cứ tổng số lượng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng máy móc, thiết bị trang bị tại từng phòng làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình;

d) Máy móc, thiết bị trong tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm a khoản này là máy móc, thiết bị có chức năng riêng. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu trang bị máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng (như in, photocopy, scan, các chức năng khác) thì số lượng tối đa của máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng áp dụng theo số lượng tối đa của máy móc, thiết bị có mức giá tối đa cao nhất; mức giá tối đa của máy móc, thiết bị tích hợp đa chức năng không vượt quá tổng mức giá tối đa của máy móc, thiết bị có chức năng riêng đó; không trang bị riêng loại máy móc, thiết bị có chức năng đã tích hợp.

3. Việc trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 này quyết định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc thay thế các loại máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xác định theo chủng loại, số lượng của máy móc, thiết bị được thay thế; mức giá máy móc, thiết bị thay thế được xác định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng, gồm:

a) Máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo;

b) Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác ngoài máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại điểm a khoản này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này;

c) Trường hợp Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa quy định chi tiết hướng dẫn hoặc chưa quy định chi tiết hướng dẫn đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này. Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này rà soát để thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản này là máy móc, thiết bị quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này nhưng có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình và mức giá cao hơn theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tự xác định trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc; máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước; máy móc, thiết bị trang bị cho phòng tiếp dân, bộ

phần một cửa; máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này.

4. Mức giá máy móc, thiết bị chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này quyết định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

5. Việc quy định và quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được áp dụng đối với máy móc, thiết bị đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng không đủ điều kiện tiêu chuẩn tài sản cố định thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định trang bị các loại máy móc, thiết bị này.

6. Quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương được sử dụng quy định tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này để xây dựng phương án, quyết định, tổ chức việc bố trí, sắp xếp, xử lý máy móc, thiết bị khi thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp kể từ ngày Quyết định này được ký ban hành.

2. Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp mua sắm tài sản, trang thiết bị đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện mua sắm thì được điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà còn phù hợp thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành cho đến khi cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng mới. Trong trường hợp này, cơ quan, người có thẩm quyền có văn bản thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan để thực hiện.

3. Đối với máy móc, thiết bị đã được trang bị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị đã được trang bị cho đến khi thực hiện thanh lý hoặc được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Đối với các chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này mà đang được hưởng mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ cao hơn nhóm chức danh, chức vụ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì xác định tiêu chuẩn, định mức theo chức danh, chức vụ được hưởng mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ cao hơn.

5. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trong thời gian được kéo dài theo kết luận của cấp có thẩm quyền, quy định của cơ quan, người có thẩm quyền thì được tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị đã trang bị; trường hợp còn thiếu, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí trong máy móc, thiết bị hiện có của xã cho các chức danh này.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định này.

2. Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và việc thực hiện quy định tại Quyết định này; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quyết định này và pháp luật khác có liên quan.

3. Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có chức năng thanh tra có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và việc thực hiện quy định tại Quyết định này;

b) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phúc

Phụ lục I
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

A. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
I	Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội	Được bố trí theo yêu cầu công tác	
II	Thường trực Ban Bí thư; Ủy viên Bộ Chính trị; Ủy viên Ban Bí thư; Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Phó Chủ tịch nước; Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Quốc hội		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	30
2	Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	38
III	- Ủy viên Trung ương Đảng chính thức; Trưởng ban, cơ quan Đảng ở trung ương; Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Tổng Biên tập Báo Nhân dân, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội;		

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/ chiếc hoặc bộ)
	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Tổng Kiểm toán nhà nước; Phó Chủ tịch - Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Trưởng tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	20
2	Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	30
IV	<ul style="list-style-type: none"> - Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; - Phó Trưởng ban, cơ quan Đảng ở trung ương; Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Phó Tổng Biên tập Báo Nhân dân; Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc; Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Phó Tổng Kiểm toán nhà nước; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương; Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước; Trợ lý Thường trực Ban Bí thư; - Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25
V	<p>- Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy viên Thường trực Tiểu ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương; Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách;</p> <p>- Ủy viên Ban Biên tập Báo Nhân dân; Ủy viên Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó Trưởng ban chuyên trách hoặc Ủy viên chuyên trách các Ban Chỉ đạo ở trung ương; Ban Chỉ đạo do Thủ tướng, Phó Thủ tướng làm Trưởng ban Chỉ đạo; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước;</p> <p>- Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Tổng Giám đốc Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>- Phó Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Phó Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Phó Tổng Giám đốc Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Giám đốc Học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;</p> <p>- Vụ trưởng, Cục trưởng, Viện trưởng, Trưởng ban và tương đương thuộc ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương; Ủy viên Hội đồng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Thư ký các đồng chí lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước;</p>		

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
	<p>- Vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Trường cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Phó Giám đốc các Học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;</p> <p>- Các chức danh, chức vụ tương đương.</p>		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
VI	<p>- Phó Vụ trưởng, Phó Cục trưởng, Phó Viện trưởng, Phó Trưởng ban và tương đương thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương; Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng và tương đương, Đảng ủy trực thuộc trung ương;</p> <p>- Phó Vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Phó Trưởng các cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>- Các chức danh, chức vụ tương đương.</p>		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	15
VII	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng, Phó Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan, đơn vị thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương; - Trưởng, Phó Trưởng phòng, khoa và tương đương trực thuộc các Học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; các cơ quan, đơn vị thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và các chức danh tương đương; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Máy in	01 chiếc	13
5	Điện thoại cố định	01 chiếc	1
6	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	13
VIII	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên và các chức danh tương đương; - Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	7
2	Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Điện thoại cố định	01 chiếc	1

B. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUNG TRANG BỊ TẠI PHÒNG LÀM VIỆC

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ/01 phòng làm việc	13
2	Máy in	01 chiếc/03 biên chế	13
3	Máy scan tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	22
4	Máy hủy tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	10
5	Máy photocopy	01 chiếc/15 biên chế	110
6	Giá đựng tài liệu	01 chiếc/10 biên chế	1,5

Ghi chú:

- Mức giá mua tối đa của máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị công nghệ thông tin tương ứng chưa bao gồm bản quyền sản phẩm phần mềm, phần mềm hệ thống, các loại phần mềm ứng dụng khác.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 1 Mục B áp dụng đối với phòng làm việc của các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 2 Mục B áp dụng đối với các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 3, 4, 5 và 6 Mục B áp dụng đối với toàn bộ các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Trường hợp thay thế riêng lẻ bàn hoặc ghế của bộ bàn ghế thì mức giá của bàn bằng 60% mức giá của 01 bộ bàn ghế, mức giá của ghế bằng 40% mức giá của 01 bộ bàn ghế.

- Trường hợp khi tính toán tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 2, 3, 4, 5 và 6 Mục B ra số thập phân thì được làm tròn lên (Ví dụ: Làm tròn số 0,21 thành 1; làm tròn số 9,68 thành 10).

Phụ lục II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC ĐỊA PHƯƠNG

*(Kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

A. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
I	Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh.		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	30
2	Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2.5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	38
II	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy viên Trung ương Đảng chính thức; - Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; - Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	20

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
2	Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	30
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	30
III	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); - Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	10
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	2,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
IV	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	22
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	22
V	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban Đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; - Giám đốc sở, Trưởng các cơ quan, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
VI	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Trưởng ban Đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thư ký Bí thư tỉnh ủy, thành ủy; - Phó Giám đốc sở, Phó Trưởng các cơ quan, ban, ngành và tương đương thuộc địa phương; Ủy viên Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương; - Bí thư Đảng ủy cấp xã và tương đương; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	13
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn	01 bộ	20
4	Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 chiếc	25
5	Máy in	01 chiếc	13
6	Điện thoại cố định	01 chiếc	1,5
7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	15
VII	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã và tương đương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã; - Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương các ban, cơ quan thuộc tỉnh ủy, thành ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; 		

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của sở, các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh; - Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và tương đương của sở, các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, cấp xã; - Các chức danh, chức vụ tương đương. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
2	Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Máy in	01 chiếc	13
5	Điện thoại cố định	01 chiếc	1
6	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	13
VIII	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, ban, cơ quan và tương đương cấp xã; - Chuyên viên và các chức danh tương đương thuộc địa phương (bao gồm công chức cấp xã); - Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. 		
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	7
2	Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	7
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương	01 bộ hoặc 01 chiếc	20
4	Điện thoại cố định	01 chiếc	1

B. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUNG TRANG BỊ TẠI PHÒNG LÀM VIỆC

STT	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa (Triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ/01 phòng làm việc	13
2	Máy in	01 chiếc/03 biên chế	13
3	Máy scan tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	22
4	Máy hủy tài liệu	01 chiếc/15 biên chế	10
5	Máy photocopy	01 chiếc/15 biên chế	110
6	Giá đựng tài liệu	01 chiếc/10 biên chế	1,5

Ghi chú:

- Mức giá mua tối đa của máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị công nghệ thông tin tương ứng chưa bao gồm bản quyền sản phẩm phần mềm, phần mềm hệ thống, các loại phần mềm ứng dụng khác.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 1 Mục B áp dụng đối với phòng làm việc của các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại số thứ tự 2 Mục B áp dụng đối với các chức danh quy định tại điểm VIII Mục A.

- Số lượng tối đa của máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 3, 4, 5 và 6 Mục B áp dụng đối với toàn bộ các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Trường hợp thay thế riêng lẻ bàn hoặc ghế của bộ bàn ghế thì mức giá của bàn bằng 60% mức giá của 01 bộ bàn ghế, mức giá của ghế bằng 40% mức giá của 01 bộ bàn ghế.

- Trường hợp khi tính toán tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị quy định tại các số thứ tự 2, 3, 4, 5 và 6 Mục B ra số thập phân thì được làm tròn lên (Ví dụ: Làm tròn số 0,21 thành 1; làm tròn số 9,68 thành 10).

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1142/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thành lập Khu thương mại tự do thành phố Đà Nẵng****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2025 (được cập nhật, bổ sung tại Công văn số 1827/UBND-SCT ngày 30 tháng 3 năm 2025 và số 2999/UBND-SCT ngày 19 tháng 5 năm 2025) và Báo cáo thẩm định số 203/BC-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Thành lập Khu thương mại tự do Đà Nẵng tại thành phố Đà Nẵng**

1. Khu thương mại tự do Đà Nẵng có quy mô khoảng 1.881 ha bố trí tại các vị trí không liền kề, bao gồm các khu chức năng: sản xuất, logistics; thương mại - dịch vụ; công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo và các loại hình khu chức năng khác theo quy định của pháp luật.

2. Vị trí cụ thể của các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do Đà Nẵng như sau:

- Vị trí 1 - Có diện tích khoảng 100 ha, nằm trên địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu. Phía Bắc giáp với chân đèo Hải Vân và đường kết nối Cảng biển Liên Chiểu; phía Nam giáp sông Cu Đê; phía Đông giáp Vịnh Kim Liên; phía Tây giáp Khu công nghiệp Liên Chiểu.

- Vị trí 2 - Có diện tích khoảng 77 ha, nằm trên địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu. Phía Bắc giáp dự án Khu phức hợp du lịch và đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân và khu vực đình làng Liên Chiểu; phía Nam giáp Khu công nghiệp Liên Chiểu và khu dân cư phía sau Vịnh Kim Liên; phía Đông giáp khu dân cư và Khu công nghiệp Liên Chiểu; phía Tây giáp dự án Khu phức hợp du lịch và đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân.

- Vị trí 3 - Có diện tích khoảng 500 ha, nằm trên địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu và xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang. Phía Bắc giáp tuyến đường ADB5 Bắc Thủy Tú - Phò Nam; phía Nam giáp sông Cu Đê; phía Đông giáp tuyến đường tránh Nam Hải Vân; phía Tây giáp thôn An Định, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.

- Vị trí 4 - Có diện tích khoảng 559 ha, nằm trên địa bàn xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang. Phía Bắc giáp nghĩa trang Hòa Ninh và tuyến đường vành đai phía Tây, xã Hòa Ninh; phía Nam giáp thôn Đông Sơn và Sơn Phước, xã Hòa Ninh; phía Đông giáp thôn Sơn Phước xã Hòa Ninh và tuyến đường ĐT 602; phía Tây giáp tuyến đường vành đai phía Tây.

- Vị trí 5 - Có diện tích khoảng 90 ha nằm trên địa bàn xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang. Phía Bắc giáp đất mặt nước (Suối Mơ); phía Nam giáp đất mặt nước (Suối Lạnh); phía Đông giáp đất mặt nước (Suối Mơ) và đất dịch vụ du lịch; phía Tây giáp đất rừng sản xuất.

- Vị trí 6 - Có diện tích khoảng 154 ha nằm trên địa bàn xã Hòa Nhơn và xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang. Phía Bắc giáp thôn An Sơn, xã Hòa Ninh; phía Nam giáp thôn Diêu Phong và thôn Trước Đông, xã Hòa Nhơn; phía Đông giáp thôn Diêu Phong và thôn Trước Đông, xã Hòa Nhơn; phía Tây giáp thôn Hội Phước, xã Hòa Phú, đường Hoàng Văn Thái và thôn Diêu Phong, xã Hòa Nhơn.

- Vị trí 7 - Có diện tích khoảng 401 ha nằm trên địa bàn xã Hòa Nhơn và xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang. Phía Bắc giáp Dự án Mở rộng sân golf Bà Nà, xã Hòa Phú và thôn Diêu Phong, xã Hòa Nhơn; phía Nam giáp thôn Đông Lâm và thôn Hòa Hải, xã Hòa Phú; phía Đông giáp thôn Diêu Phong, xã Hòa Nhơn; phía Tây giáp thôn Phú Túc, xã Hòa Phú.

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm toàn diện về thông tin và tính chính xác của ranh giới các vị trí đề xuất thành lập nêu trên. Sau khi thực hiện phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo mô hình chính quyền địa

phương hai cấp, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm rà soát, cập nhật ranh giới từng vị trí trên theo tên các xã mới (nếu có), đảm bảo không làm thay đổi vị trí các khu chức năng đã được phê duyệt.

3. Việc định hướng, quy hoạch xây dựng các khu chức năng tại từng vị trí phải phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của Khu thương mại tự do Đà Nẵng tại Điều 2 Quyết định này và phù hợp với quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 136/2024/QH15, các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch thành phố Đà Nẵng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Mục tiêu và định hướng phát triển chủ yếu của Khu thương mại tự do Đà Nẵng

1. Mục tiêu phát triển

a) Khu thương mại tự do Đà Nẵng được quy hoạch và phát triển trên nền tảng hạ tầng hiện đại, đồng bộ các lĩnh vực sản xuất, thương mại, logistics, công nghệ và dịch vụ chất lượng cao, hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm kinh tế mang tầm khu vực, đóng vai trò là cực tăng trưởng chiến lược của miền Trung và cả nước trong bối cảnh phát triển mới.

b) Mục tiêu dài hạn là xây dựng Khu thương mại tự do Đà Nẵng trở thành một mắt xích quan trọng trong mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực châu Á - Thái Bình Dương; là trung tâm sản xuất, đầu mối trung chuyển hàng hóa quốc tế gắn kết với cảng Liên Chiểu, sân bay quốc tế Đà Nẵng và hành lang kinh tế Đông - Tây; góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đóng góp tích cực vào tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Đà Nẵng mới sau khi sáp nhập với tỉnh Quảng Nam theo hướng bền vững và hội nhập sâu rộng.

c) Phát triển Khu thương mại tự do Đà Nẵng gắn với Trung tâm tài chính quốc tế tại thành phố Đà Nẵng, hình thành hệ sinh thái kinh tế hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao, tạo sức lan tỏa lớn, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2. Định hướng phát triển các khu chức năng

a) Khu chức năng sản xuất - logistics

Phát triển thành trung tâm sản xuất và logistics hiện đại, tích hợp hạ tầng kỹ thuật và số hóa nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và khả năng kết nối với chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất và hệ sinh thái logistics có giá trị gia tăng cao như:

- Lĩnh vực sản xuất: phát triển các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến theo mô hình công nghiệp xanh, công nghiệp sinh học, hóa dược; công nghiệp năng lượng, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không và sản xuất sản phẩm tạo giá trị gia tăng cao khác.

- Lĩnh vực logistics: dịch vụ logistics đa phương thức; dịch vụ hậu cần và hỗ trợ đi kèm liên quan; các dịch vụ logistics khác theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ số và tự động hóa, tạo giá trị gia tăng cao, phục vụ hoạt động sản xuất trong Khu thương mại tự do và trung chuyển hàng hóa quốc tế. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, quản lý thông minh trong vận hành logistics và chuỗi cung ứng.

b) Khu chức năng thương mại - dịch vụ

Hình thành không gian thương mại - dịch vụ tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ hoạt động giao thương, kinh doanh hàng miễn thuế, du lịch, nghỉ dưỡng, dịch vụ lưu trú; cung ứng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, logistics, thương mại, thương mại điện tử; giáo dục, y tế, giải trí, thể thao và các loại hình dịch vụ phụ trợ khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế tri thức và kết nối khu vực.

c) Khu công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo và các khu chức năng khác

Định hướng phát triển thành trung tâm công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, nơi hội tụ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số, trung tâm nghiên cứu - phát triển, khởi nghiệp sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia và khu vực trong nền kinh tế số toàn cầu. Phát triển các lĩnh vực công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối; nghiên cứu - phát triển; năng lượng tái tạo; hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, dịch vụ tài chính - công nghệ, khởi nghiệp, đào tạo, y tế, thương mại điện tử và các dịch vụ hỗ trợ khác: kế toán, tư vấn luật, trọng tài và giải quyết tranh chấp, cung cấp văn phòng cho thuê, dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ thể thao, dịch vụ giải trí, triển lãm và các dịch vụ khác có liên quan.

Điều 3. Hoạt động, cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý đối với Khu thương mại tự do Đà Nẵng

Hoạt động, cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý đối với Khu thương mại tự do Đà Nẵng thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 136/2024/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 4. Lộ trình và kế hoạch phát triển

1. Việc phát triển Khu thương mại tự do Đà Nẵng được thực hiện theo lộ trình phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch chung của thành phố Đà Nẵng và mục tiêu, định hướng phát triển Khu thương mại tự do đã được phê duyệt, bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và hiệu quả.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển Khu thương mại tự do Đà Nẵng.

b) Tổ chức lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch có liên quan; triển khai công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư; đầu tư một số công trình hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu phục vụ cho việc hình thành Khu thương mại tự do Đà Nẵng.

c) Triển khai đầu tư xây dựng các khu chức năng trong Khu thương mại tự do Đà Nẵng, các dự án hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào Khu thương mại tự do; lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và thu hút nhà đầu tư thứ cấp theo lộ trình phù hợp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo, các nội dung tiếp thu, giải trình liên quan đến Đề án thành lập Khu thương mại tự do Đà Nẵng.

b) Tiếp thu đầy đủ ý kiến của Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan liên quan trong quá trình quy hoạch, đầu tư, xây dựng và phát triển Khu thương mại tự do Đà Nẵng.

c) Có giải pháp ưu tiên tập trung, huy động nguồn lực, nhất là về nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện giải tỏa đền bù, bố trí tái định cư và tham gia các dự án đầu tư hạ tầng theo phương thức đối tác công tư (PPP) bên ngoài Khu thương mại tự do Đà Nẵng.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách mới cho Khu thương mại tự do Đà Nẵng thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn thực hiện đúng trách nhiệm được giao theo quy định tại khoản 9 Điều 13 Nghị quyết số 136/2024/QH15.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan về nội dung thẩm định và đề xuất, kiến nghị, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>